

Bản án số: 783/2023/HS-PT  
Ngày 29 - 9 - 2023

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thúy Cầu**

*Các Thẩm phán:* Ông **Vũ Đức Toàn**

Ông **Cao Văn Tám**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Đình Thế Mạnh** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông **Nguyễn Vi Dũng** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 388/2023/TLPT ngày 31-5-2023 đối với bị cáo **Nguyễn Kim M** do có kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Kim M** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2023/HS-ST ngày 18-4-2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1323/2023/QĐXXPT-HS ngày 05-9-2023.

*Bị cáo có kháng cáo:*

**Nguyễn Kim M**, giới tính: Nữ; sinh năm 1974 tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký thường trú: **Số A ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh**; nơi cư trú: **Số C Tổ I, ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Không; cha: **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1939 và mẹ: **Nguyễn Kim L**, sinh năm 1943; chồng tên **Nguyễn Hoài T**, chưa có con; tiền án, tiền sự: Không;

Tạm giữ: 05/02/2020;

Trả tự do: 06/02/2020;

Bắt, tạm giam: 24/6/2020;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo M: Ông Nguyễn Thanh L1, luật sư Văn phòng L4, Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

(Ngoài ra còn có bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên không triệu tập).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để có tiền trả nợ và sử dụng cho cá nhân, thông qua nền tảng mạng xã hội Z, bị cáo Nguyễn Đăng Q đã thuê những đối tượng không rõ lai lịch làm giả nhiều bộ giấy tờ nhà đất. Sau đó, Q sử dụng các giấy tờ giả đã nêu để ký hợp đồng nhận tiền cọc chuyển nhượng hoặc thế chấp cho người khác để vay tiền rồi chiếm đoạt, như sau:

#### Vụ thứ nhất:

Tháng 8/2019, bị cáo Q quen biết ông Vũ Xuân V. Q nói với ông V là Q cần chuyển nhượng thửa đất số 544, tờ bản đồ số 11, diện tích 95,6m<sup>2</sup>, địa chỉ ở ấp T, xã T, huyện H của bà Liêu Kim T1. Q đưa cho ông V xem bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên và Giấy viết tay có nội dung bà T1 chuyển nhượng thửa đất đã nêu cho Q. Tin là thật, ông V đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đã nêu.

Ngày 07-10-2019, ông V và Q đến Văn phòng Thừa phát lại huyện H lập Vi bằng số 11825/2019/VB-TPL ký văn bản thỏa thuận về việc đặt cọc, chuyển nhượng thửa đất số 544 đã đề cập với giá 400.000.000 đồng. Từ ngày 07-10-2019 đến ngày 28-11-2019, ông V đã 06 lần trả cho Q tổng cộng 400.000.000 đồng (Q viết giấy nhận tiền của ông V). Sau đó, ông V phát hiện đất không phải của Q nên đã tố cáo Q và giao nộp các tài liệu mà Q đã sử dụng để lừa đảo để phục vụ điều tra (bl.94, 95, 586, 587, 615-625)

Kết luận giám định số 2629/KLGD-TT ngày 28-4-2021 của Phòng K Công an Thành phố H xác định: “Dấu vân tay tên Nguyễn Đăng Q trên Vi bằng số 11825/2019/VB-TPL; trên Văn bản thỏa thuận về việc đặt cọc, chuyển nhượng và trên Biên bản giao nhận tiền cùng ngày 07-10-2019 so với dấu vân tay Nguyễn Đăng Q trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người” (bl.451)

#### Vụ thứ hai:

Bị cáo Q và ông Nguyễn Hoàng Anh T2 có mối quan hệ quen biết với nhau. Q nói dối ông T2 là Q đã nhận chuyển nhượng thửa đất 191, tờ bản đồ số 08, có diện tích 120m<sup>2</sup>, tọa lạc tại địa chỉ ấp T, xã T, huyện H của Vũ Thị h nhưng do bà H không muốn đi làm thủ tục ký công chuyển hay lập vi bằng. Do vậy, Q nhờ ông T2 ký hợp đồng nhận chuyển nhượng đất của bà H dưới hình



thức mẹ cho con, rồi ông T2 làm thủ tục chuyển nhượng lại cho Q, ông T2 đồng ý.

Ngày 02-11-2019, Q thuê người phụ nữ (không rõ lai lịch) đóng giả bà H để ký Hợp đồng mua bán đất viết tay với ông T2.

Đến ngày 04-11-2019, Q và ông T2 ký Văn bản thỏa thuận về việc Q đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất đã đề cập với giá 75.000.000 đồng và ký Biên bản giao nhận tiền với nội dung Q đã giao cho ông T2 75.000.000 đồng.

#### **Vụ thứ ba:**

Ngày 19-11-2019, Q tiếp tục đến nhà ông Đặng Hải H1 (địa chỉ số F, Ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh) để vay tiền. Tại đây, Q sử dụng giấy tờ nhà đất giả gồm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 807214 đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 08, xã T, huyện H, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 28-6-2011 mang tên Đặng Xuân Q1 và Bùi Thị V1, đã cập nhật sang tên bà Vũ Thị H2 ngày 05-11-2012 và Hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 679/2017/TP/CC-SCC/HĐGD giữa bên chuyển nhượng là bà Vũ Thị H2 và bên nhận chuyển nhượng là Nguyễn Đăng Q lập ngày 22-3-2017 tại Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa, nên ông H1 tin tưởng nhận thế chấp các giấy tờ nhà đất, cho Q ký Hợp đồng viết tay vay 200 triệu đồng, thời hạn 01 tháng và bị Q chiếm đoạt.

#### **Vụ thứ tư:**

Q có quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn L2. Thông qua ông L2, Q quen bị cáo Nguyễn Kim M.

Trong quá trình tiếp xúc với nhau, Q nhờ M giả làm người có tên là Trương Thị L3, sử dụng giấy tờ nhà đất giả, căn cước công dân giả thế chấp cho người khác để vay tiền. M đồng ý. Ngày 26-11-2019, thông qua nền tảng mạng xã hội Z, Q lấy ảnh của M và thuê người không rõ lai lịch làm Căn cước công dân giả (dán hình của M nhưng mang tên Trương Thị L3).

Ngày 27-11-2019, Q và M gặp nhau. Q hướng dẫn M đóng giả làm người mang tên Trương Thị L3, trùng với tên Trương Thị L3 trên các giấy tờ giả do Q đã chuẩn bị sẵn gồm: Căn cước công dân giả số 079172000394 mang tên Trương Thị L3 nhưng dán ảnh của M; Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà và Quyền sử dụng đất ở số CI 295793 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 20-6-2017 chứng nhận bà Trương Thị L3 là chủ sở hữu nhà, chủ sử dụng đất tại địa chỉ A ấp T, xã T, huyện H. Sau đó, Q và M đi đến nhà ông H1 tại số F Ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, Q giới thiệu với ông H1 rằng M là Trương Thị L3 làm nghề kinh doanh bất động sản, L3 muốn thế chấp giấy tờ nhà đất cho ông H1 để vay tiền. Q và M đưa cho ông H1 xem các giấy tờ giả gồm: Căn cước công dân số 079172000394 mang tên Trương Thị L3 nhưng dán ảnh của M; Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà và Quyền sử

dụng đất ở số CI 295793 mang tên **Trương Thị L3**. Tin là thật, ông **H1** đồng ý nhận cầm giấy tờ nhà đất và cho **M** vay 250.000.000 đồng với thời hạn vay 01 tháng. Đôi bên ký Hợp đồng viết tay. Sau khi nhận được tiền, **M** đưa lại cho **Q**, **Q** chia lại cho **M** 20.000.000 đồng, phần còn lại thì **Q** chiếm hưởng.

Đến ngày 30-11-2019, trên cơ sở giấy tờ nhà đất giả đã thế chấp cho ông **H1**, theo yêu cầu của **Q**, **M** tiếp tục hỏi vay thêm của ông **H1** 100.000.000 đồng, ông **H1** đồng ý. Sau đó, ông **H1** giao cho **M** 100.000.000 đồng ở quán cà phê. Theo yêu cầu của **Q**, **M** giao lại tiền cho ông **L2**, ông **L2** giao lại cho **Q**. **Q** chia cho **M** 10.000.000 đồng, **Q** cho ông **L2** 6.000.000 đồng. Quá trình điều tra, ông **L2** đã giao nộp lại số tiền 6.000.000 đồng vừa nêu.

Đến hạn trả nợ, **Q** và **M** không trả nợ nên cắt liên lạc, ông **H1** đi tìm hiểu thì phát hiện các giấy tờ nhà đất mà **Q** và **M** thế chấp là giấy tờ giả. Ngày 04-02-2020, ông **H1** đến **Công an thị trấn H, huyện H** trình báo, giao nộp các giấy tờ nhà đất giả mà **Q** và **M** đã thế chấp. Đối với Căn cước công dân giả số 079172000394 mang tên **Trương Thị L3**, **Q** không đưa cho ông **H1**. Sau đó, **Q** đã đốt bỏ đi.

**Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2023/HS-ST ngày 18-4-2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:**

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Kim M** 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ 24-6-2020 được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 05-02-2020 đến 06-02-2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên đối với **Nguyễn Đăng Q** mức án 18 năm tù cho hai tội danh, quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05-05-2023, bị cáo **Nguyễn Kim M** kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo **Nguyễn Kim M** và Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị giảm nhẹ cho **Nguyễn Kim M** một phần mức hình phạt, bởi lẽ: Bị cáo khai báo thành khẩn từ ban đầu và đã tác động chị gái (**T3**) tự nguyện nộp lại 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Như vậy, bị cáo **Kim M** có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nhưng tòa cấp sơ thẩm không áp dụng là thiếu sót. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt theo quy định pháp luật.



Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Bị cáo **Kim M** đã sử dụng giấy căn cước công dân không phải của mình để vay tài sản của ông **Đặng Hải H1**, thể hiện có sự gian dối. Nếu không có bị cáo **M** thì bị cáo **Q** không thể chiếm đoạt tiền của ông **Đặng Hải H1** nên đề nghị căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự. Bác kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Kim M**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của bị cáo, Luật sư, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về tính hợp lệ đơn kháng cáo: Bị cáo **Nguyễn Kim M** kháng cáo trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2019 đến tháng 11/2019, **Nguyễn Đăng Q** và **Nguyễn Kim M** đã nhiều lần có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác thông qua thủ đoạn sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, căn cước công dân giả để thế chấp cho người khác để vay tiền, thể hiện: Bị cáo **Q** đã thực hiện 01 vụ lừa đảo chiếm đoạt 400.000.000 đồng của ông **Vũ Xuân V** và thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt của ông **Đặng Hải H1** 350.000.000 đồng. Bị cáo **Q** và bị cáo **Nguyễn Kim M** cùng nhau tham gia 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt của ông **Đặng Hải H1** 350.000.000 đồng ; **Q** chia **M** 30.000.000 đồng và cho ông **Nguyễn Văn L2** 6.000.000 đồng ; **Q** hưởng lời 314.000.000 đồng. Đồng thời, khi đến nhà ông **H1** vay tiền, **Q** đưa căn cước công dân dán hình của **Nguyễn Kim M** nhưng mang tên **Trương Thị L3** và sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên **Trương Thị L3** để thế chấp vay tiền. Mặc dù, bị cáo **Nguyễn Kim M** biết rõ rằng là giấy tờ giả nhưng vẫn mạo nhận mình là **Trương Thị L3** để vay tiền nhằm chiếm đoạt tài sản của ông **H1**. Các bị cáo đầy đủ nhận thức và điều khiển hành vi nhưng cố tình phạm tội. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử **Nguyễn Đăng Q** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” lần lượt theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Bị cáo **Nguyễn Kim M** đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật, không oan.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, xâm phạm đến an toàn, trật tự công cộng; xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước. Bị cáo biết việc làm của mình trái quy định pháp luật nhưng vì động cơ, mục đích tư lợi nên cố tình phạm tội cần thiết xét xử nghiêm, tương xứng hành vi phạm tội mới đủ sức răn đe, phòng ngừa chung. Quá trình tố tụng, bị cáo **M** có lời khai nại khi cho rằng: Lần 1, bị cáo vay của ông **H1** 250.000.000 đồng nhưng sau khi trừ tiền lãi ông

**H1** chỉ đưa cho bị cáo 185.000.000 đồng; lần hai, vay 100.000.000 đồng nhưng sau khi trừ tiền lãi, ông **H1** đưa cho bị cáo 65.000.000 đồng. Bởi lẽ, ông **H1** không thừa nhận và bị cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh lời khai của mình là hợp pháp.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo **M** có 01 tình tiết tăng nặng là “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “*bị cáo **M** có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự*”, nhưng không ghi rõ điểm, khoản nào và phần Quyết định của bản án sơ thẩm cũng không đề cập là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bào chữa cho rằng bị cáo **M** khai báo thành khẩn ngay từ ban đầu và tác động gia đình tự nguyện nộp lại 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả thuộc trường hợp giảm nhẹ quy định tại b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là đúng. Tuy nhiên, bị cáo **M** có 01 tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Mặt khác, bị cáo Minh phạm nhiều tội và Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo **M** đều ở mức án khởi điểm của khung hình phạt là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo và phù hợp quy định pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của **Nguyễn Kim M**. Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**[4] Về án phí:** Bị cáo **Nguyễn Kim M** không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

*Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 336 Bộ luật tố tụng hình sự.*

### **QUYẾT ĐỊNH :**

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Kim M**. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 162/2023/HS-ST ngày 18-4-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. **Tuyên xử:**

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Kim M** 07 (bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ 24-6-2020 được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 05-02-2020 đến 06-02-2020.

**2. Về án phí:**



Bị cáo **Nguyễn Kim M** phải chịu 200.000đ (*hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm.

Các Quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 29 - 9 - 2023./.*

## HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THÂM

## CÁC THÂM PHÁN

## THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**Vũ Đức Toàn      Cao Văn Tám**

**Lê Thúy Cầu**

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP. Hồ Chí Minh; (2)
- VKSND TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Trại tạm giam Chí Hòa; (2)
- Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Lưu: VP, HS (ĐTM) (5)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thúy Cầu**